

Manufacturer reference / Tài liệu tham khảo

REFERENCE BATCH ONLY / CHỈ THAM KHẢO LÔ GHI TRÊN PHIẾU

Source 1 of 1 / Nguồn 1/1

Product / Sản phẩm	Xanthan Gum - E415
Manufacturer / Nhà sản xuất	Xinjiang Meihua Amino Acid Co., Ltd.
Exact source grade / Cấp trên phiếu	MHF-200EF, 200 mesh; E415/FCC GB1886.41-2015
Reference lot / Lô tham khảo	1250401003
Manufactured / Ngày sản xuất	2025-04-01
Expiry / Hạn dùng	2027-03-31

Meihua MHF-200EF, 200 mesh only; not Fufeng. Catalog mesh is unspecified.

Chỉ áp dụng Meihua MHF-200EF, 200 mesh; không áp dụng Fufeng. Danh mục chưa xác định mesh.

Current Nguyễn Hổ stock grade and lot are not verified. Confirm the supplied grade and request its current-lot COA before using this reference.

Chưa xác minh cấp và lô hàng hiện có tại Nguyễn Hổ. Xác nhận cấp được cung cấp và yêu cầu COA của lô hiện tại trước khi sử dụng tài liệu này.

Publicly hosted manufacturer-headed source. Hosting, a printed stamp or a signature does not independently authenticate issuance or establish supplier authorization. Original source-page content is reproduced unchanged.

Nguồn công khai có tên nhà sản xuất. Việc lưu trữ, con dấu hoặc chữ ký không xác thực độc lập việc phát hành hay quyền của nhà cung cấp. Giữ nguyên nội dung trang nguồn.

This bilingual notice is added by Nguyễn Hổ and is not a manufacturer-issued COA. / Thông báo song ngữ do Nguyễn Hổ thêm, không phải COA do nhà sản xuất cấp.

Public source / Nguồn công khai:

<https://puraquimica.com.ar/certificados/C0161%40PA%401250401003.pdf>

Reviewed 2026-10-10 | SHA-256: 0cf5920264e58c84caf7e998f35c125ef9eba7fe0ab83644f210d637a402e49b



新疆梅花氨基酸有限责任公司Xinjiang Meihua Amino Acid Co., Ltd.
地址Address: 新疆五家渠市工业园区北二西街1289号 No.1289 Beier West Street, Industrial Area
Wujiaqu City, Xinjiang Province
电话Tel: 0994-6800000
传真Fax: 0994-6809001

新疆梅花氨基酸有限责任公司
Xinjiang Meihua Amino Acid Co.,Ltd.
检验报告单

CERTIFICATE OF ANALYSIS

品名 Product Name	黄原胶200目 Xanthan Gum 200mesh	批 号 Batch No.	1250401003	执行标准 Carried Standard	E415/FCC GB1886.41-2015
型号 Type	MHF-200EF				
数 量 (吨) Quantity (MT)	10.0	生产日期 Production Date	2025.4.1	保质期 Expiry Date	2027.3.31
检测项目及结果 Test item and results					
项目名称 Item		标准范围 Standard		实测结果 Result	
外 观 Appearance		类白色或浅米黄色粉末或颗粒 Off-white or Light Yellow Free Flowing Powder		符合 Conform	
含量（以二氧化碳计） ASSAY: (of carbon dioxide)		91-108%（4.2-5%）		符合 Conform	
200目通过率 Thru 200mesh, %		≥92.0		98.6	
1%KCL溶液粘度（3#转子，60rpm） Viscosity 1% XG in 1% KCL solution, mPa.s		≥1300		1390	
剪切性能值 Shear Ratio		≥6.5		7.9	
PH(1%黄原胶水溶液) (1% XG solution)		6.0-8.0		6.7	
干燥失重 Loss on Drying, %		≤13.0		7.7	
灰分 Ash, %		≤13.0		<13.0	
丙酮酸 Pyruvic Acid, %		≥1.5		>1.5	
V1:V2		1.02-1.45		符合 Conform	
总氮 Total Nitrogen, %		≤1.5		<1.5	
乙醇或异丙醇含量 ppm Ethanol and Isopropyl alcohol ppm		≤500		167.2	
总重金属（以铅计） Total Heavy Metals(as Pb), ppm		≤20.0		<20.0	
铅 Pb, ppm		≤2.0		<2.0	
砷 As, ppm		≤2.0		<2.0	
汞 Hg, ppm		≤1.0		<1.0	
镉 Cd, ppm		≤1.0		<1.0	
菌落总数 Total Plate Count, CFU/g		≤2000		300	
霉菌和酵母菌 Yeasts & Moulds, CFU/g		≤100		<100	
大肠菌群 Coliforms, MPN/g		≤3		<3	
大肠杆菌,5g E.coli, in 5 g		不得检出 Negative		未检出 Negative	
沙门氏菌 Salmonella		0/25g		0/25g	
金黄色葡萄球菌 Staphylococcus Aureus		不得检出 Negative		未检出 Negative	
黄单胞杆菌 ,1g Xanthomonas Campestris, in 1 g		不得检出 Negative		未检出 Negative	
结 论:		符合E415和FCC标准 符合GB1886.41-2015标准			
Conclusion		Conform to the standard of E415 and FCC			
备注: Remarks					

批准人: 吴金冷草
Approver:
检测日期: 2025年4月1日
Test Date

检验员: 罗宏莉
Inspector:
报告日期: 2025年4月6日
Report Date

复核人: 姚淑兰
Checker:
2025年4月6日